



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera – CTCP, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022



Số: 170722.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 17 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4,5 tỷ VND; lũy kế đến 30/06/2022 là 22,4 tỷ VND, tương ứng 222,88% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi. 



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.043.531.686	16.306.572.202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.082.730	831.577.205
111	1. Tiền		192.082.730	831.577.205
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.756.081.029	2.903.713.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.015.709.437	5.322.888.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	110.000.000	136.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	766.128.604	580.684.396
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.135.757.012)	(3.135.858.812)
140	III. Hàng tồn kho	8	12.901.682.871	12.571.281.378
141	1. Hàng tồn kho		13.023.553.352	12.905.761.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(121.870.481)	(334.479.717)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		193.685.056	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	193.685.056	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.509.377.036	7.570.363.834
220	I. Tài sản cố định		6.442.671.429	7.436.952.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.442.671.429	7.436.952.615
222	- Nguyên giá		63.824.900.230	63.824.900.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.382.228.801)	(56.387.947.615)
260	II. Tài sản dài hạn khác		66.705.607	133.411.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	66.705.607	133.411.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.552.908.722	23.876.936.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.545.820.530	19.299.479.782
310	I. Nợ ngắn hạn		21.545.820.530	19.299.479.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.619.354.667	4.614.691.499
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.153.936	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	741.072.851	425.433.696
314	4. Phải trả người lao động		1.167.287.281	1.070.780.824
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	79.439.441	68.069.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.464.308.066	3.051.294.018
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	10.446.524.288	10.062.530.473
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.007.088.192	4.577.456.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.007.088.192	4.577.456.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.398.476.227)	(19.828.108.165)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.828.108.165)	(16.218.269.252)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.570.368.062)	(3.609.838.913)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.552.908.722	23.876.936.036



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	21.348.469.666	19.723.168.121
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.348.469.666	19.723.168.121
11	3. Giá vốn hàng bán	19	20.656.513.667	18.705.334.373
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		691.955.999	1.017.833.748
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	162.120.671	132.644.795
22	6. Chi phí tài chính	21	340.337.827	311.868.070
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		340.337.827	311.868.070
25	7. Chi phí bán hàng	22	703.741.022	663.380.058
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.374.004.711	2.077.416.558
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.564.006.890)	(1.902.186.143)
31	10. Thu nhập khác	24	18.996.076	18.009.851
32	11. Chi phí khác	25	25.357.248	1.851.107
40	12. Lợi nhuận khác		(6.361.172)	16.158.744
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2.558)	(1.877)

all

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022

all

Nguyễn Tiến Khôi

Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.121.693.573	1.318.153.519
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		994.281.186	1.196.143.920
03	- Các khoản dự phòng		(212.711.036)	(189.327.210)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(214.404)	(531.261)
06	- Chi phí lãi vay		340.337.827	311.868.070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.448.674.489)	(567.873.880)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(852.265.610)	(641.784.508)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(117.792.257)	1.477.910.661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.850.976.764	(1.578.777.879)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(126.979.444)	(163.040.513)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(328.967.658)	(302.658.951)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.023.702.694)	(1.776.225.070)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		214.404	531.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		214.404	531.261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.577.185.188	7.662.248.323
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.193.191.373)	(5.880.345.706)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		383.993.815	1.781.902.617
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(639.494.475)	6.208.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		831.577.205	346.317.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	192.082.730	352.526.674

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng

Trần Hải Thuật
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 162 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 168 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2022 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của đại dịch Covid kéo dài làm cho lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021.

Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4,5 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2022 là 22,4 tỷ VND, tương ứng 222,88% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 4 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/153892/HĐTD ngày 19/07/2021 và khoản cho vay hỗ trợ lãi suất 0% của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đông Anh số tiền 2,2 tỷ VND với mục đích cho vay để thanh toán các khoản nợ. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty.
- Về tình hình kinh doanh: Trong kỳ, doanh thu của đơn vị tăng 1,63 tỉ tương ứng tỉ lệ tăng 8,24%, giá vốn hàng bán tăng 1,95 tỷ tương ứng tỉ lệ tăng 10,43% dẫn tới tỉ lệ lãi gộp trên doanh thu giảm 1,92%. Nguyên nhân của việc giá vốn hàng bán tăng cao hơn doanh thu là do giá thành đầu vào của các nguyên vật liệu chính của đơn vị như than cám, than ron, ... tăng mạnh và sản phẩm gạch xây là sản phẩm đang chịu tình

hình cạnh tranh khốc liệt, đơn vị chấp nhận bán lỗ để đẩy mạnh việc tiêu thụ lượng gạch xây tồn kho. Do đó Công ty có xu hướng tích trữ nguồn nguyên vật liệu chính để giảm thiểu ảnh hưởng của việc giá thành nguyên vật liệu đầu vào ngày càng tăng (Giá trị nguyên vật liệu tồn kho tại 30/06/2022 tăng 833 triệu VND so với thời điểm đầu năm) và dự kiến sẽ chú trọng thêm vào sản xuất ngôi là sản phẩm có giá bán cao, khả năng tiêu thụ tốt hơn. Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và

các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho giữa niên độ ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí kiểm toán và chi phí khám sức khỏe được ghi nhận theo giá trị hợp đồng và được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 8 tháng đến 12 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ bán các sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	74.050.000	20.200.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.032.730	811.377.205
	192.082.730	831.577.205

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Phạm Văn Hòa	2.278.583.955	-	1.906.908.325	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.754.711.883	(1.850.380.708)	2.433.566.111	(1.850.482.508)
	6.015.709.437	(2.832.794.307)	5.322.888.035	(2.832.896.107)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Công ty TNHH khoa học ứng dụng QMC	-	-	26.000.000	-
	110.000.000	(110.000.000)	136.000.000	(110.000.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các khoản phải thu khác	666.128.604	(92.962.705)	480.684.396	(92.962.705)
	766.128.604	(192.962.705)	580.684.396	(192.962.705)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	2.153.343.413	-	2.153.445.213	-
	3.135.757.012	-	3.135.858.812	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.409.078.643	-	4.575.635.857	-
Công cụ, dụng cụ	1.167.729.048	-	1.307.548.266	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	903.218.978	-	867.229.671	-
Thành phẩm	5.543.526.683	(121.870.481)	6.155.347.301	(334.479.717)
	13.023.553.352	(121.870.481)	12.905.761.095	(334.479.717)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất phi nông nghiệp	18.734.900	-
Phí kiểm toán chờ phân bổ	30.000.000	-
Chi phí sửa chữa	41.925.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.025.156	-
	193.685.056	-
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	66.705.607	133.411.219
	66.705.607	133.411.219

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh
Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
Số dư cuối kỳ	<u>21.957.430.431</u>	<u>39.934.792.349</u>	<u>1.861.533.450</u>	<u>71.144.000</u>	<u>63.824.900.230</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.662.339.345	36.792.930.820	1.861.533.450	71.144.000	56.387.947.615
Khấu hao trong kỳ	410.926.320	583.354.866	-	-	994.281.186
Số dư cuối kỳ	<u>18.073.265.665</u>	<u>37.376.285.686</u>	<u>1.861.533.450</u>	<u>71.144.000</u>	<u>57.382.228.801</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.295.091.086	3.141.861.529	-	-	7.436.952.615
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.884.164.766</u>	<u>2.558.506.663</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.442.671.429</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.388.342.581 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.750.483.659 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 300.217.571 VND.

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh
Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hoàn Cường	3.228.159.020	3.228.159.020	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	1.108.781.200	1.108.781.200	1.300.000.000	1.300.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.282.414.447	1.282.414.447	1.314.691.499	1.314.691.499
	5.619.354.667	5.619.354.667	4.614.691.499	4.614.691.499
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	25.000.000	25.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	225.433.696	603.741.594	434.639.565	-	394.535.725
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.537.126	-	-	5.537.126
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	200.000.000	669.916.449	528.916.449	-	341.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	425.433.696	1.282.195.169	966.556.014	-	741.072.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	79.439.441	68.069.272
	79.439.441	68.069.272

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	51.881.438	-
Bảo hiểm xã hội	385.102.517	-
Bảo hiểm y tế	77.139.053	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.171.627	-
Nhận ký quỹ, ký cược	720.000	720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.932.293.431	3.050.574.018
<i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.204.638.900</i>
<i>Phải trả tạm ứng cho CBNV</i>	<i>414.135.481</i>	<i>512.537.165</i>
<i>Phải trả đoàn phí công đoàn</i>	<i>280.718.940</i>	<i>329.126.740</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>752.097.650</i>	<i>752.097.650</i>
<i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	<i>276.752.772</i>	<i>229.985.582</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>8.588.588</i>	<i>22.187.981</i>
	3.464.308.066	3.051.294.018
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.204.638.900
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	189.733.800	229.985.582
	2.141.831.450	2.186.722.132
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	1.200.000.000	1.204.638.900

Công ty Cổ phần 382 Đồng Anh
Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đồng Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	10.062.530.473	10.062.530.473	6.577.185.188	6.193.191.373	10.446.524.288	10.446.524.288
	10.062.530.473	10.062.530.473	6.577.185.188	6.193.191.373	10.446.524.288	10.446.524.288

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay ngắn hạn						10.446.524.288	10.062.530.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	VND	Thả nổi	165 ngày	Đảm bảo bằng tài sản	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.321.546.100	3.402.001.800
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đồng Anh	VND	0,00%	11 tháng	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.223.260.000	2.236.520.000
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.901.718.188	4.424.008.673
						10.446.524.288	10.062.530.473

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.218.269.252)	8.187.295.167
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(3.609.838.913)	(3.609.838.913)
Số dư cuối kỳ trước	<u>10.049.740.000</u>	<u>1.004.974.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(19.828.108.165)</u>	<u>4.577.456.254</u>
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(19.828.108.165)	4.577.456.254
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(2.570.368.062)	(2.570.368.062)
Số dư cuối kỳ này	<u>10.049.740.000</u>	<u>1.004.974.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(22.398.476.227)</u>	<u>2.007.088.192</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51%	5.125.500.000	51%
Các cổ đông khác	4.924.240.000	49%	4.924.240.000	49%
	<u>10.049.740.000</u>	<u>100%</u>	<u>10.049.740.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

18. DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	21.348.469.666	19.723.168.121
	21.348.469.666	19.723.168.121

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	20.869.122.903	18.894.661.583
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(212.609.236)	(189.327.210)
	20.656.513.667	18.705.334.373

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.404	531.261
Lãi khách hàng chậm trả	161.906.267	132.113.534
	162.120.671	132.644.795

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	340.337.827	311.868.070
	340.337.827	311.868.070

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	602.136.694	547.698.898
Chi phí khác bằng tiền	101.604.328	115.681.160
	703.741.022	663.380.058

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.104.159	107.820.686
Chi phí nhân công	1.151.510.188	937.890.805
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.380.000	130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.449.922	31.309.920
Thuế, phí và lệ phí	646.231.512	646.231.554
Hoàn nhập dự phòng	(101.800)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.920.830	211.875.083
Chi phí khác bằng tiền	182.509.900	142.158.510
	2.374.004.711	2.077.416.558
	14.400.000	14.300.000

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp
của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà	17.979.930	13.742.725
Các khoản khác	1.016.146	4.267.126
	18.996.076	18.009.851

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	25.357.248	1.851.107
	25.357.248	1.851.107

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Các khoản điều chỉnh tăng	365.480.671	181.074.382
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	340.123.423	179.223.275
Các khoản chi phí không được trừ khác	25.357.248	1.851.107
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.371.782)	(1.964.600)
Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	(39.371.782)	(1.964.600)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.244.259.173)	(1.706.917.617)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.558)	(1.877)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.789.328.237	8.598.445.678
Chi phí nhân công	9.037.927.558	8.587.958.756
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.950.139.602	367.726.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	994.281.186	1.196.143.920
Thuế, phí và lệ phí	646.231.512	646.340.373
Hoàn nhập dự phòng	(101.800)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.941.981	757.424.348
Chi phí khác bằng tiền	1.353.356.990	1.501.705.694
	23.371.105.266	21.655.745.144

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	192.082.730	-	831.577.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.781.838.041	(3.025.757.012)	5.903.572.431	(3.025.858.812)
	6.973.920.771	(3.025.757.012)	6.735.149.636	(3.025.858.812)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.446.524.288	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	9.083.662.733	7.665.985.517
Chi phí phải trả	79.439.441	68.069.272
	19.609.626.462	17.796.585.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	192.082.730	-	-	192.082.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.756.081.029	-	-	3.756.081.029
Cộng	3.948.163.759	-	-	3.948.163.759
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	831.577.205	-	-	831.577.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.877.713.619	-	-	2.877.713.619
Cộng	3.709.290.824	-	-	3.709.290.824

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	10.446.524.288	-	-	10.446.524.288
Phải trả người bán, phải trả khác	9.083.662.733	-	-	9.083.662.733
Chi phí phải trả	79.439.441	-	-	79.439.441
	19.609.626.462	-	-	19.609.626.462
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	10.062.530.473	-	-	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.985.517	-	-	7.665.985.517
Chi phí phải trả	68.069.272	-	-	68.069.272
Cộng	17.796.585.262	-	-	17.796.585.262

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6.382.360.500	7.610.075.612
Lãi vay nhập gốc	194.824.688	52.172.711

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6.193.191.373	5.880.345.706

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí đào tạo		25.000.000	-
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	-
Chi phí in lịch		14.400.000	14.300.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.400.000	14.300.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	25.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	25.000.000
Phải trả khác		1.200.000.000	1.204.638.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.200.000.000	1.204.638.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	-	-
Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên HĐQT	-	-
Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	132.301.200	127.738.700
Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên HĐQT	96.072.800	86.022.900
Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	81.711.800	77.447.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc